

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 277/GPMT-UBND ngày 19 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long).

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt.
- Nguồn số 02: Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình súc rửa các bể lọc.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

- Nước thải sinh hoạt: Công thoát nước công cộng trên hẻm 143 đường Nguyễn Huệ.
- Nước thải sản xuất: Rạch công cộng, sau đó chảy ra sông Măng Thít.

2.2. Vị trí xả nước thải: (Theo hệ tọa độ VN:2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°).

- Nước thải sinh hoạt: Công thoát nước công cộng phía trước nhà máy trên hẻm 143 đường Nguyễn Huệ tại Tổ 1, khóm 1, thị trấn Cái Nhum, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long. Tọa độ: X = 11251232; Y = 0566971.
- Nước thải sản xuất: Rạch công cộng tại Tổ 1, khóm 1, thị trấn Cái Nhum, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long. Tọa độ: X = 11251214; Y = 0566960

2.3. Lưu lượng xả nước thải tối đa:

- Nước thải sinh hoạt: Lưu lượng $0,64 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.
- Nước thải sản xuất: Lưu lượng phát sinh tối đa $140 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$. Lưu lượng phát sinh thực tế khoảng $56 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sinh hoạt: Tự chảy, xả ngầm.
- Nước thải sản xuất: Tự chảy, xả mặt, xả ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải:

- Nước thải sinh hoạt: Liên tục.
- Nước thải sản xuất: Gián đoạn, theo chu kỳ rửa các bể lọc.

2.3.3. Chất lượng nước thải: Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (QCVN 40:2011/BTNMT (cột A, $K_q=0,9$ và $K_f=1,1$)), cụ thể như sau:

STT	Tên thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn (QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, $K_q=0,9$; $K_f=1,1$)
1	pH	-	6 - 9
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	29,7
3	COD	mg/l	74,25
4	Amoni	mg/l	4,95
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	49,5
6	Tổng Ni tơ	mg/l	19,8
7	Tổng Phốt pho	mg/l	3,96
8	Clo dư	mg/l	0,99
9	Sắt	mg/l	0,99
10	Coliform	Vi khuẩn/100ml	3.000

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

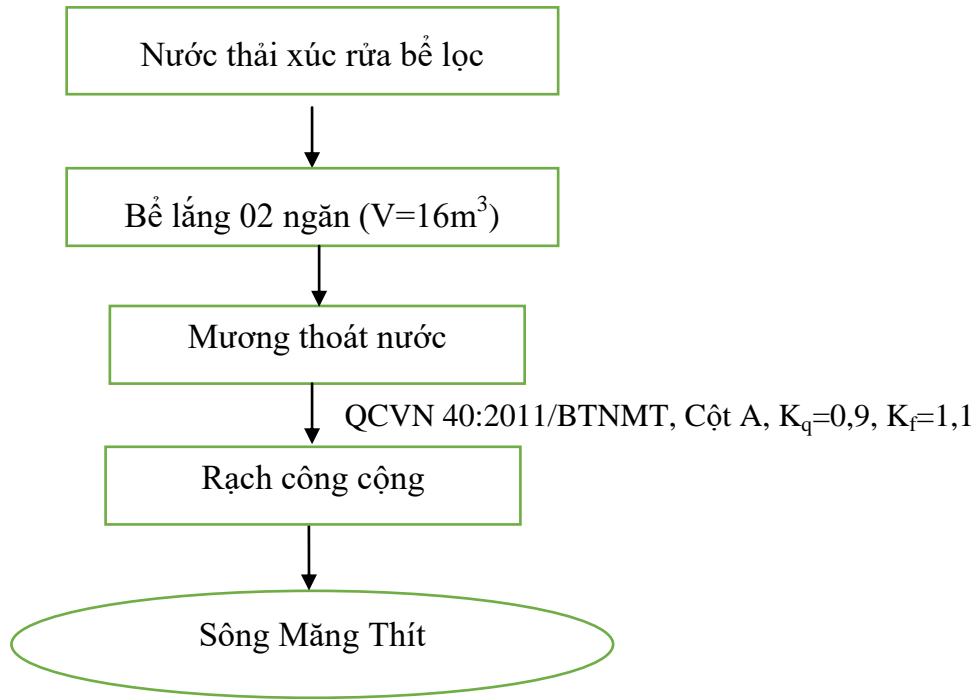
1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt của công nhân viên phát sinh rất ít khoảng 0,64 m³/ngày.đêm được thu gom bằng ống nhựa PVC D90mm xuống hầm tự hoại 3 ngăn có thể tích 8 m³ (3,4x1,6x1,4m) để xử lý sau đó theo tuyến ống D90mm đầu nối vào hệ thống cống thoát nước thải chung của khu vực phía trước nhà máy nằm trên hẻm 143 đường Nguyễn Huệ.

- Nước thải từ quá trình xúc rửa bể lọc sẽ chảy vào bể lắng 2 ngăn có thể tích 16m³ (kích thước 4m x 2m x 2m) có nắp đậy kín để lắng cặn bản và các chất ô nhiễm sau đó theo hệ thống cống mương thoát nước này có độ rộng 0,5m, sâu 0,5m bằng BTCT có độ dài trong phạm vi cơ sở khoảng 10m có độ dài nằm cặp ranh cơ sở khoảng 30m (thuộc phần đất công của UBND thị trấn quản lý), rồi chảy theo rạch công cộng (rạch công cộng sâu 3m, rộng 6m, dài 50m), sau đó chảy ra nguồn tiếp nhận là sông Măng Thít. Rạch công cộng này chủ yếu phục vụ thoát nước sinh hoạt của người dân khu vực, hiện trạng đang thoát nước tốt.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

Quy trình xử lý nước thải sản xuất của cơ sở như sau:



Thuyết minh quy trình:

- Nước thải sản xuất (nước thải súc rửa bể lọc), với lượng nước tối đa khoảng $140 \text{ m}^3/24 \text{ giờ}$ (gồm 4 bể lọc, mỗi bể là 35 m^3 , xả tuần tự từng bể, mỗi bể xả trong 150 phút, tương đương mỗi giờ xả 14 m^3), nước rửa lọc sẽ được dẫn về bể lắng bùn 02 ngăn, có thể tích là 16 m^3 (kích thước $4 \text{ m} \times 2 \text{ m} \times 2 \text{ m}$), thời gian lưu nước trong bể khoảng 1,14 giờ; nước sau lắng sẽ dẫn ra mương thoát nước thải bằng BTCT dài khoảng 40m (trong đó, phần chiều dài công nằm trong khuôn viên cơ sở khoảng 10m, phần chiều dài công thuộc phần đất công của UBND thị trấn quản lý khoảng 30m), rồi dẫn thoát ra rạch công cộng. Quá trình rửa lọc diễn ra sau 24 giờ (10 giờ/lần, 01 lần/ngày), cứ 150 phút rửa 1 bể lọc, rửa tuần tự từng bể, mỗi lần rửa 1 bể, nước thải mỗi lần rửa là 35 m^3 (150 phút) cho chảy từ từ vào bể lắng bùn 2 ngăn và sau đó theo mương thoát nước để thoát ra rạch công cộng.

- Tuy nhiên, thực tế, lượng nước thải phát sinh khoảng $56 \text{ m}^3/24 \text{ giờ}$, nước thải mỗi lần xả là 14 m^3 (thời gian lưu nước trong bể khoảng 1,14 giờ), quá trình rửa lọc diễn ra sau 24 giờ (04 giờ/lần), cứ khoảng 1,14 giờ rửa 1 bể lọc, rửa tuần tự từng bể, mỗi lần rửa 1 bể, nước thải mỗi lần xả là 14 m^3 .

- Mương (Công) thoát nước sau bể lắng được xây bằng bê tông có nắp đậy có độ rộng 0,5m, sâu 0,5m bằng BTCT có tổng chiều dài khoảng 40m, trong đó, phần chiều dài công nằm trong khuôn viên cơ sở khoảng 10m, phần chiều dài công thuộc phần đất công của UBND thị trấn quản lý khoảng 30m, rồi chảy theo rạch công cộng (rạch công cộng sâu 3m, rộng 6m, dài 50m), sau đó chảy ra nguồn tiếp nhận là sông Măng Thít. Rạch công cộng này chủ yếu phục vụ thoát nước sinh hoạt của người dân khu vực, hiện trạng đang thoát nước tốt.

- Hiện tại hệ thống xử lý đang hoạt động đạt hiệu quả tốt. Nước thải đầu ra đảm bảo đạt quy chuẩn Việt Nam QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, $K_q=0,9$, $K_f=1,1$

- Công ty thường xuyên vệ sinh bể lắng và mương thoát nước để duy trì hiệu quả xử lý nước thải. Bùn lắng này được thu gom ở phần đất trống trong khuôn viên cơ sở

với chu kỳ 03 tháng/lần hoặc được thu gom và xử lý theo quy định (Kết quả phân tích mẫu bùn không có thành phần nguy hại).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Cơ sở không thuộc đối tượng lắp đặt thiết bị, hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả vào rạch công cộng, sau đó chảy ra sông Măng Thít.

Phụ lục 2
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ
CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 277/GPMT-UBND ngày 19 tháng 02 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long).

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn:

- Từ máy phát điện dự phòng.
- Từ khu vực trạm bơm cấp 1.
- Từ khu vực trạm bơm cấp 2.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn: Tọa độ phát sinh tiếng ồn (Theo hệ tọa độ VN: 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°)

- Từ máy phát điện dự phòng. Tọa độ: X= 11251224; Y= 0566954.
- Từ khu vực trạm bơm cấp 1. Tọa độ: X= 11251211; Y= 0566961.
- Từ khu vực trạm bơm cấp 2. Tọa độ: X= 11251230; Y= 0566975.

3. Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT), cụ thể như sau:

- Đối với tiếng ồn:

STT	Thời gian áp dụng	Giá trị giới hạn, dBA Theo QCVN 26:2010/BTNMT (khu vực thông thường)
1	Từ 6 giờ đến 21 giờ	70
2	Từ 21 giờ đến 6 giờ	55

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

- Đối với tiếng ồn từ máy phát điện:
 - + Máy phát điện được đặt trong phòng có tường cách âm.
 - + Thường xuyên kiểm tra các chi tiết và bảo trì, tra dầu mỡ cho máy phát điện.
 - + Để giảm thiểu độ rung, lắp đặt các tấm đệm chống rung dưới thân máy, không để máy sát tường, thường xuyên kiểm tra dầu mỡ, tình trạng hoạt động của máy móc, động cơ.
- Đối với tiếng ồn, độ rung từ các trạm bơm khai thác sử dụng nước:
 - + Các máy bơm được đặt trong nhà điều khiển nơi thoáng đãng, tường cách âm.
 - + Duy tu, bảo dưỡng thường xuyên các loại máy móc, thiết bị máy bơm.
 - + Sử dụng các loại máy bơm mới, chống ồn rung tốt.
- Đối với tiếng ồn từ các nguồn khác: Sử dụng các máy móc thiết bị hiện đại, ít gây ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường: Các nguồn phát sinh tiếng ồn phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

Phụ lục 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 277/GPMT-UBND ngày 19 tháng 02 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long).

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	2	16 01 06
2	Bao bì mềm thải (vỏ đựng thuốc thử Clo)	Rắn	1	18 01 01
3	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	2	18 02 01
4	Pin thải	Rắn	1	16 01 12
5	Bao bì nhựa cứng thải (hộp đựng mỡ bò)	Rắn	1	18 01 03
	Tổng cộng		7	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sản xuất thông thường (bùn thải và vật liệu lọc thải) phát sinh thường xuyên:

- Bùn thải phát sinh: 6 tấn/năm.
- Vật liệu lọc thải (cát, sỏi): 1,1 tấn/lần (khoảng 04 năm mới thay vật liệu lọc).

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh thường xuyên: khoảng 7,2 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại (CTNH):

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa:

+ Các loại rác thải nguy hại được chứa trong 05 thùng chứa riêng biệt, trong đó có 01 thùng chứa loại 240 lít (đựng bóng đèn huỳnh quang thải) và 04 thùng chứa dung tích 60 lít (để chứa 04 loại CTNH còn lại) có dán nhãn cảnh báo và phân loại được đặt trong kho chứa chất thải nguy hại.

+ Trên các thùng có dán nhãn bao gồm các thông tin: Tên chất thải nguy hại, mã CTNH, dấu hiệu cảnh báo phòng ngừa CTNH theo thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Kho chứa chất thải nguy hại:

+ Kho chứa có diện tích khoảng 3m².

+ Mặt sàn trong khu vực lưu giữ CTNH bằng bê tông bảo đảm kín khít, không bị thấm thấu và có gờ cao tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, có mái che bằng tôn.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường (bùn thải và vật liệu lọc thải):

Khu lưu chứa bùn có diện tích khoảng 40m² (kích thước 10mx4m) có gờ viền quanh cao từ 10-30cm để ngăn nước tràn đổ ra ngoài. Khu lưu chứa nằm gần cụm xử lý nước, được xây trên nền đất tự nhiên, gờ viền xung quanh bằng gạch ống. Việc nạo vét bùn thải được diễn ra định kỳ 3 tháng/lần. Vật liệu lọc thải sẽ định kỳ thay 4 năm/lần. Bùn thải và vật liệu lọc được vận chuyển về khu chứa bùn thải để bồi đắp, san lấp cho mương vườn bên trong khuôn viên dự án hoặc hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Thiết bị lưu chứa: Rác thải sinh hoạt được chứa trong các thùng rác 60 lít chủ yếu đặt tại khu vực văn phòng được thu gom hàng ngày bởi đơn vị thu gom địa phương và được đóng phí đầy đủ.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: không.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

- Tuân thủ các quy định về phòng cháy chữa cháy.
- Tuân thủ theo bản vẽ và phương án phòng cháy chữa cháy do cơ quan chức năng phê duyệt.
- Tăng cường kiểm tra công tác phòng chống cháy nổ một cách thường xuyên.
- Nguồn nước chữa cháy luôn luôn sẵn sàng để có thể tiếp nước cho xe cứu hỏa khi có nhu cầu.
- Trang bị bình chữa cháy cầm tay để dập tắt đám cháy tức thời khi xảy ra sự cố.